



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)	86.865.626	66.303.571	20.562.055	93.226.905	67.304.461	25.922.444	107,32%	101,51%	126,07%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	82.839.015	62.276.960	20.562.055	90.253.659	64.370.658	25.883.001	108,95%	103,36%	125,88%
I	Chi đầu tư phát triển	36.165.171	36.165.171	-	22.976.481	19.786.265	3.190.216	63,53%	54,71%	
1	Chi đầu tư cho các dự án				22.040.917	18.918.450	3.122.467			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.245.046	4.245.046		4.440.372	3.925.149	515.223			
	Chi khoa học và công nghệ	655.950	655.950		268.871	268.871				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.000.000	3.000.000	-	2.538.481	2.464.254	74.227	84,62%	82,14%	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.500.000	14.500.000		7.244.167	7.112.540	131.627	49,96%	49,05%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...				276.915	276.915	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	658.649	590.900	67.749			
II	Chi thường xuyên	36.500.000	16.804.736	19.695.264	36.772.233	16.170.905	20.601.328	100,75%	96,23%	104,60%
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.264.071	2.591.173	8.672.898	11.358.043	2.412.389	8.945.654	100,83%	93,10%	103,14%
2.2	Chi Khoa học và công nghệ	730.249	730.249	-	520.972	520.972	-	71,34%	71,34%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.343.846	1.343.846	-	1.106.280	1.106.280	-	82,32%	82,32%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	-	11.400	11.400	-	100,00%	100,00%	
V	Dự phòng ngân sách	2.500.000	1.967.320	532.680						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.318.598	5.984.487	334.111						

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)	-	-	-	29.387.265	27.295.808	2.091.457			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.026.611	4.026.611	-	2.970.963	2.931.520	39.443	73,78%	72,80%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.026.611	4.026.611	-	2.970.963	2.931.520	39.443	73,78%	72,80%	
1	Vốn ngoài nước	2.935.400	2.935.400	-	1.724.751	1.724.751	-	58,76%	58,76%	
	<i>Trong đó: + Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước</i>	2.864.000	2.864.000	-	1.685.181	1.685.181	-	58,84%	58,84%	
	<i>- Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (vốn sự nghiệp)</i>	38.000	38.000	-	35.994	35.994	-	94,72%	94,72%	
	<i>- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2</i>	30.000	30.000	-	3.576	3.576	-			
	<i>- Dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế</i>	3.400	3.400	-	-	-	-			
2	Vốn trong nước	1.091.211	1.091.211	-	1.246.212	1.206.769	39.443	114,20%	110,59%	
	<i>Trong đó: + Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước</i>	804.639	804.639	-	954.174	954.174	-	118,58%	118,58%	
	<i>+ Chi Chương trình mục tiêu và một số chương trình, nhiệm vụ khác</i>	286.572	286.572		292.038	252.595	39.443			
C	Chi trả ngân sách trung ương				2.283	2.283				

Ghi chú: (*) Số chi chuyển nguồn đã bao gồm 1.816,211 tỷ đồng là kế hoạch vốn chưa giải ngân của dự án 02 bệnh viện tuyến cuối mà Ủy ban nhân dân thành phố đã có Công văn số 3049/UBND-DA ngày 25 tháng 7 năm 2019 đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Y tế báo cáo Thủ tướng xin kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân.